

Số: /GPMT-SNNMT Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh;

Xét Văn bản số 24-VBĐN/CTy ngày 17/06/2026 và Văn bản số 32-VBĐN/CTy ngày 07/9/2026 của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1323/ngày 09/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên, địa chỉ tại số 158, đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 158, đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600307512, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính cấp đăng ký lần đầu ngày 20/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/03/2026.

1.4. Mã số thuế: 4600307512

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia hơi, kinh doanh nhà hàng và giới thiệu sản phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 11.230m².

- Dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất bia hơi với công suất 5 triệu lít/năm: Quy trình công nghệ sản xuất bia: Nghiền → Ngâm, đường hóa → Lọc, dịch đường → Nấu hoa → Lọc bã hoa → Lắng Wirlpool → Làm lạnh → Lên men chính, phụ → Lọc bia → Tank chứa bia → Chiết bom chứa → Tiêu thụ.

+ Nhà hàng và khu giới thiệu sản phẩm phục vụ khoảng 600 thực khách/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên không đăng ký xác nhận cơ sở thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày....tháng ...năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, UBND phường Phan Đình Phùng và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Công thương;
- UBND phường Phan Đình Phùng;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Nhuonght.08b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Minh

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Gồm 04 nguồn nước thải phát sinh, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên trong công ty và khu vực nhà hàng Vicocity.
- Nguồn số 02: Nước thải từ bếp ăn của nhà hàng Vicocity.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa sàn, rửa nguyên liệu, bom chứa, thiết bị lọc, nồi nấu, thùng nhân giống, lên men và các thiết bị khác.
- Nguồn số 04: Nước thải từ xả đáy lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải (XLNT) xả ra nguồn tiếp nhận tại 01 cửa xả.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 200m³/ngày tự chảy theo tuyến cống BTCT D300, chiều dài 20m, chảy vào tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°): X = 2388263; Y = 431244.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 200m³/ngày.đêm (tương đương 8,3m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo tuyến cống BTCT D300, chiều dài 20m, chảy vào tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B¹, Kq=0,9, Kf=1,1) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	Màu	Pt/Co	148,5		
3	BOD ₅ ở (20 °C)	mg/L	49,5		
4	COD	mg/L	148,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	99		
6	Sunfua	mg/L	0,495		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	9,9		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	5,94		
9	Tổng nitơ	mg/L	39,6		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9		
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-		
12	Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	5000		

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B², Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động,
2	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
3	BOD ₅ ở (20°C)	mg/L	≤ 60		
4	COD	mg/L	≤ 90		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	≤ 80		

¹ Nước thải sau hệ thống xử lý xả vào tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

² Xả nước thải ra vào tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	Sunfua	mg/L	$\leq 0,5$	theo quy định	liên tục theo quy định
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 10		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	≤ 14		
9	Tổng nitơ	mg/L	≤ 40		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 5,0$		
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-		
12	Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm XLNT:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động sinh hoạt công nhân viên trong Công ty và khu vực nhà hàng Vicocity.

+ Nước thải xám (nước rửa tay chân, rửa sàn) từ các khu vực vệ sinh được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn về trạm XLNT để xử lý.

+ Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại với tổng dung tích 45m^3 , sau đó đầu nối vào tuyến đường ống PVC D110 dẫn về trạm XLNT để xử lý.

- Nguồn số 02: Từ bếp ăn của nhà hàng Vicocity được xử lý sơ bộ qua hố ga tách dầu mỡ sau đó theo đường ống PVC D110 dẫn về trạm XLNT để xử lý.

- Nguồn số 3: Từ quá trình rửa sàn, rửa nguyên liệu, bom chứa, thiết bị lọc, nồi nấu, thùng nhân giống, lên men và các thiết bị khác được thu gom qua hệ thống rãnh bê tông kín có kích thước $0,3\text{m} \times 0,5\text{m}$ bố trí bao quanh các nhà xưởng và dẫn về hố ga có kích thước $1\text{m} \times 1\text{m}$ tại đầu nhà xưởng nấu bia, sau đó theo tuyến cống BTCT D600 dẫn về trạm XLNT để xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải từ xả đáy lò hơi được thu gom theo đường ống D42 sau đó chảy vào hệ thống rãnh bê tông chung của thoát nước thải sản xuất dẫn về trạm XLNT để xử lý.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống BTCT D300, dài 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 2 bể tự hoại với tổng dung tích 45m^3 và 01 hố ga tách dầu mỡ dung tích 1m^3

- Công trình xử lý nước thải: 01 trạm XLNT

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ qua các bể tự hoại, nước thải từ bếp ăn sau khi xử lý sơ bộ qua hố ga tách dầu mỡ, nước thải sản xuất → Hệ thống ống thu gom → Hố thu & SCR → Bể điều hoà → Tháp keo tụ- lắng → Bể xử lý yếm khí → Bể trung gian 1 → Bể Aeroten → Bể trung gian 2 → Tháp lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Đường ống BTCT D300 → Tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu.

+ Công suất thiết kế 200m³/ngày, xử lý bằng công nghệ kết hợp hóa lý và sinh học. Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9, Kf=1,1); QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, cột B, Bảng 2) được xả ra tuyến cống thoát nước chung trên đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Trạm XLNT được xây dựng kín, có hệ thống thu gom xử lý mùi, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra.

+ Máy móc, thiết bị trạm XLNT công suất 200m³/ngày đêm được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành luân phiên, liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	Hố thu	Thể tích 2,5m ³ ; Kích thước: (1x1x2,5)m	Song chắn rác	
2	Bể điều hoà	Thể tích 47,2m ³ ; Kích thước: (5,9x3,2x2,5)m	02 máy bơm nước thải 10m ³ /giờ/máy (1kW), 01 bơm định lượng 30 lít/giờ/máy	NaOH
3	Tháp keo tụ -lắng (2 tháp)	Tổng thể tích 11m ³ ; Kích thước mỗi tháp: (DxH) =(2,2x2,5)m	02 máy bơm bùn 5m ³ /giờ/máy (0,75kW) 02 bơm định lượng 30 lít/giờ/máy	PAC, Polymer
4	Bể xử lý yếm khí	Thể tích 48m ³ ; Kích thước (3x4x4)m	Đệm lọc bể yếm khí (diện tích $\geq 200\text{ m}^2/\text{m}^3$, độ rỗng xốp $\geq 93\%$)	
5	Bể trung gian 1	Thể tích 21,6m ³ ; Kích thước (1,35x4x4)m		
6	Bể Aeroten (3 ngăn)	Tổng thể tích 119,8m ³ ; Kích thước từng ngăn: (4,2x5x2,5)m (4,6x4,8x2,5)m (2,2x2,2x2,5)m	04 máy thổi khí 4,65m ³ /phút/máy (5kW); đĩa phân phối khí	
7	Bể trung gian 2	Thể tích 12,1m ³ ; Kích thước (2,2x2,2x2,5)m	02 máy bơm nước thải 10m ³ /giờ/máy (1kW)	
8	Tháp lắng thứ cấp (3 tháp)	Tổng thể tích 28,5m ³ ; kích thước mỗi tháp DxH= (2,4x2,3)m	03 máy bơm bùn 5m ³ /giờ/máy (0,75kW)	

		(2,4x2)m (2,4x2)m		
9	Bể khử trùng	Thể tích 25,8m ³ ; Kích thước (4,7x2,2x2,5)m	01 bơm định lượng Javen 30 lít/giờ/máy	Javen
10	Bể chứa bùn (2 ngăn)	Kích thước mỗi ngăn: (3x4x4,5)m (1,35x4x4,5)m		
11	Tháp xử lý khí mùi	01 tháp xử lý khí mùi, kích thước DxH = (1x1,975)m		
12	Nhà trạm	Diện tích 15m ²	- Máy thổi khí - Hệ thống điện điều khiển.	
13	Tháp xử lý khí mùi	01 tháp xử lý khí mùi, kích thước DxH = (0,5x2,6)m	Quạt hút khí lưu lượng 2000m ³ /giờ (0,25kW)	NaOH
14	Đồng hồ đo lưu lượng	01 bộ đo lưu lượng nước thải đầu ra		

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH; PAC; Polymer; Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 2 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa

- Duy trì công tác ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải. Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố hỏng hóc thiết bị máy móc trong hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống thu gom. Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín của tất cả các tuyến ống.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố mất điện: Bố trí máy phát điện dự phòng đảm bảo phát điện cho hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên, dự phòng; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Đối với sự cố vi sinh: Bổ sung vi sinh nuôi cấy; sau khoảng 6–8 giờ, vi sinh có thể hoạt động và đạt trạng thái ổn định.

- Đối với sự cố non tải: Khi lưu lượng nước thải thấp hoặc không liên tục, hệ thống vận hành theo chế độ tuần hoàn nước và bùn hoạt tính để duy trì ổn định quá trình sinh học. Nước sau lắng và bùn hoạt tính được tuần hoàn về bể Aeroten nhằm duy trì MLSS, oxy hòa tan và mật độ vi sinh phù hợp.

- Đối với sự cố nước thải không đạt yêu cầu: Rà soát, kiểm tra quy trình, vận hành; bơm nước thải tuần hoàn lại bể điều hòa để rà soát, sửa chữa, khắc phục sự cố trước khi bơm nước thải lại trạm XLNT để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình, thiết bị xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Nguyên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường. Tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Duy trì biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ trạm XLNT, đảm bảo hiệu quả hoạt động của thiết bị xử lý mùi hôi, không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực trạm XLNT.

3.6. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của trạm XLNT, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh: Gồm 01 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt than công suất 2 tấn/giờ, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ hoạt động của lò hơi đốt than công suất 2 tấn/giờ.	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30, vĩ độ 3⁰):

Gồm 01 dòng khí thải, tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01); toạ độ vị trí xả khí thải: X = 2388171; Y = 431200.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải từ lò hơi đốt than 2 tấn/giờ sau khi xử lý qua hệ thống xử lý khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục theo thời gian hoạt động của hệ thống, tối đa 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p= 1, K_v=0,8) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1 và Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	CO	mg/Nm ³	≤ 300	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
3	NO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: Thu gom bụi, khí thải từ lò hơi đốt than 2 tấn/giờ → Đường ống B200mm → Hệ thống xử lý khí thải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải (gồm 01 thiết bị cyclon và 01 tháp hấp thụ ướt) công suất 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí bụi từ lò hơi đốt than 2 tấn/giờ → Đường ống B200mm → Thiết bị tách bụi cyclone (chiều cao 2.500mm, Φ1000mm) → Đường ống Φ400mm → Quạt hút lưu lượng 10.000 m³/giờ → Đường ống 0,4x0,4m → Tháp hấp thụ ướt (chiều cao tháp 3.476mm, Φ1.000mm) → Ống khói cao 16m đường kính 400mm.

- Công suất thiết kế: 10.000m³/giờ

- Hoá chất sử dụng: NaOH

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bởi khoản 56 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố từ hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút, tắc nghẽn, hở đường ống dẫn khí, ...

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kì kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí máy móc thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ kiểm tra nồng độ dung dịch hấp thụ NaOH để kịp thời bổ sung dung dịch NaOH vào hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo hiệu quả.

- Biện pháp ứng phó: Ngừng hoạt động hoặc giảm công suất lò hơi và dây

chuyên sản xuất có sử dụng hơi nước để khắc phục khi có sự cố; khẩn trương sơ tán công nhân ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, cách ly khu vực xảy ra sự cố để đảm bảo an toàn; đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than 2 tấn/giờ công suất 10.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than 2 tấn/giờ công suất 10.000m³/giờ, toạ độ X = 2388171; Y = 431200 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 106⁰30', múi chiều 3⁰)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải; đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này

thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A) theo lộ trình tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

3.5. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của cơ sở theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại mục Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Gồm 05 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ động cơ máy nghiền gạo
- Nguồn số 02: Phát sinh từ động cơ máy nghiền malt
- Nguồn số 03: Phát sinh từ quạt hút hệ thống xử lý khí thải lò hơi
- Nguồn số 04: Phát sinh từ máy thổi khí của trạm xử lý nước thải
- Nguồn số 05: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu thải khác	17 07 03	600
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	30
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	30
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	30
6	Bao bì thải có chứa thành phần nguy hại (vỏ lọ thủy tinh)	18 01 04	40
7	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	80
	Tổng		860

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Bã hèm, bã hoa, men bia	Kg/năm	800.000
2	Tro, bụi thải	Kg/năm	20.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Kg/năm	15.000
4	Bùn bể tự hoại	Kg/năm	2.500
5	Vỏ chai, lon hỏng, vỏ thùng carton hỏng, bao gạo, ...	Kg/năm	2.000
	Tổng	Kg/năm	839.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh khoảng 60 tấn/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 12m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu tường xây, sàn bê tông, dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy, có gắn dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

+ Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy, có gắn dấu hiệu cảnh báo, mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tro, bụi thải được đóng bao và lưu giữ tại khu vực lò hơi, sau đó cùng với các chất thải khác được hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bã hèm, bã hoa, men bia phát sinh trong quá trình sản xuất bia, cơ sở thực hiện thu gom và chuyển giao ngay sau mỗi mẻ nấu cho đơn vị thu mua

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và bùn bể tự hoại thuê đơn vị có chức năng đến hút đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- 01 điểm tập kết diện tích 15m².

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phát sinh; lưu chứa tạm thời.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại, bùn từ bể chứa bùn của trạm XLNT để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng

ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

5. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

6. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.